

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 31 tháng 8 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 31/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 29/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút			12.110,150				-	7.145,331	59,00	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-1,40	-1,30	(0,10)	3.882,461	71	
2	Hồ Đắk Drông	Đắk Drông	4,00	3.766,700	Cửa van	-2,20	-2,20	-	1.580,768	42	
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm thẳng	1,40	298,520	Cửa van	-1,50	-1,60	0,10	264,885	89	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	295,697	70	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	0,05	0,05	-	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	0,00	0,00	-	614,060	100	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Drông	3,90	392,520	Tự do	-2,05	-2,10	0,05	89,140	23	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-4,50	-4,40	(0,10)	224,070	24	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
II	Huyện Krông Nô			22.234,310				-	18.929,460	85,14	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rô	Đắk Rô	18,00	12.230,000	Cửa van	-6,20	-6,20	-	9.291,010	76	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	0,80	0,80	-	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,10	0,10	-	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,05	0,05	-	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	719,100	85	Đang TC
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	0,05	0,05	-	695,000	100	
7	Hồ Buôn Rcạp	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,07	0,07	-	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-1,70	-1,70	-	109,750	63	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-2,70	-2,70	-	194,260	53	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Năm N'Dir						-			
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir				0,80	0,80	-			
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir				0,80	0,80	-			
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir				0,70	0,70	-			
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir				0,60	0,60	-			
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir				0,20	0,20	-			
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50	1,50	-			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50	1,50	-			
III	Huyện Đắk Mil			20.262,220				-	16.441,624	81,14	
1	Công trình hồ Đắk Sắk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-1,60	-1,60	-	6.144,300	79	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-0,74	-0,75	0,01	2.214,216	78	
3	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	Tự do	1,60	1,60	-	17,357	46	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,25	-2,25	-	190,724	31	
5	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	230,100	66	
6	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	334,615	67	
7	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,02	0,05	(0,03)	513,960	100	
8	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	0,00	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	247,114	78	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	285,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,10	0,10	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,48	-0,50	0,02	17,328	58	
14	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,19	-0,19	-	26,320	88	
15	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,62	-1,67	0,05	219,666	36	
16	Công trình Đập NDRót	Đắk N'DRót	7,50	220,000	Tự do	0,01	0,02	(0,01)	220,000	100	
17	Công trình Đập Rla	Đắk N'DRót	4,00	165,000	Tự do	0,04	0,04	-	165,000	100	
18	Công trình Đập Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,50	-1,50	-	106,633	55	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	-0,83	-0,85	0,02	127,060	95	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	-1,00	-	75,914	83	
21	Công trình hồ Đắk Louu	Đắk Lao	8,50	55,000	Tự do	0,25	0,25	-	55,000	100	
22	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,02	0,02	-	30,000	100	
23	Công trình Đổ Ry I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,19	-1,00	(0,19)	218,825	77	
24	Công trình Đổ Ry II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,19	-1,19	-	1.137,722	87	
25	Công trình Đập Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	Tự do	0,01	0,01	-	165,000	100	
26	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Đắk Găn	4,00	61,250	Tự do	0,00	0,00	-	61,250	100	
27	Thọ Hoàng	Đắk Sắk	4,80	10,000	Tự do	0,05	0,05	-	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Sắk	2,00	720,000	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	720,000	100	
29	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-1,20	-0,90	(0,30)	13,520	27	MN giảm rất nhanh
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao		600,000	Tự do	0,15	0,15	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao		110,000	Tự do	0,20	0,20	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao		102,000	Tự do	0,03	0,03	-	102,000	100	
IV	Huyện Đắk Song			9.075,530				-	8.830,717	97,30	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,10	0,1	-	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuăl	Đắk NĐrun	7,77	1.230,700	Cửa van	0,10	0,1	-	1.230,700	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Trần giếng	-1,65	-1,65	-	77,790	68	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,16	0,15	0,01	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Trần giếng	0,04	0,05	(0,01)	321,500	100	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRun	4,50	252,000	Tự do	0,07	0,07	-	252,000	100	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRun	3,20	114,000	Tự do	0,30	0,30	-	114,000	100	
8	Hồ Đắk Mruông	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,17	0,17	-	479,950	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Trần giếng	0,10	0,12	(0,02)	455,900	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 31/8/2018	Mực nước thời điểm lần trước ngày 29/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
10	Hồ Đắc RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,18	0,18	-	907,670	100	
11	CTTL Đắc Lép	Năm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,04	0,04	-	641,800	100	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,05	0,05	-	563,950	100	
13	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	6,80	748,800	Tự do	0,12	0,12	-	748,800	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	0,34	0,32	0,02	135,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,42	0,42	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,07	0,07	-	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-3,00	-3,00	-	497,787	67	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,07	0,07	-	249,500	100	
19	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,07	0,07	-	1.064,700	100	
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,05	0,05	-	273,500	100	
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	0,14	0,07	0,07	1.717,660	100	
V Thị xã Gia Nghĩa				7.091,090					7.091,090	100,00	
1	Hồ Nam Dạ	Đắc N'ia	8,20	1.082,400	Tự do	0,15	0,12	0,03	1.082,400	100	
2	Hồ Chế Biên	Đắc N'ia	4,00	689,800	Tự do	0,35	0,37	(0,02)	689,800	100	
3	Hồ Fai Kol Poul Đưng	Đắc N'ia	5,40	230,000	Tự do	0,17	0,17	-	230,000	100	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đỏ)	Đắc N'ia	4,70	426,600	Tự do	0,15	0,17	(0,02)	426,600	100	
5	Hồ Đắc Cút	Đắc N'ia	7,41	790,100	Tự do	0,07	0,10	(0,03)	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắc N'ia	6,00	355,690	Tự do	0,05	0,05	-	355,690	100	
7	Hồ Đắc Rial	Đắc N'ia	8,40	306,190	Tự do	0,08	0,08	-	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,06	0,06	-	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắc R'moan	5,50	772,160	Tự do	0,05	0,05	-	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	0,04	0,04	-	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,42	0,42	-	603,750	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,10	0,20	(0,10)	300,000	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,08	0,12	(0,04)	286,000	100	
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,15	0,15	-	605,000	100	
VI Huyện Đắc GLong				11.656,600					11.523,880	98,86	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,66	0,75	(0,09)	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	0,19	0,18	0,01	1.098,450	100	
3	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	173,880	72	
4	Hồ Đắc Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	0,03	0,02	0,01	560,250	100	
5	Hồ Đắc Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	0,04	0,04	-	135,800	145	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,07	0,06	0,01	620,520	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	0,06	0,07	(0,01)	625,500	100	
8	Thủy lợi Đắc Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,15	0,15	-	456,030	100	
9	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,22	0,22	-	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,26	0,26	-	260,000	100	
11	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,03	0,03	-	524,170	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,25	0,25	-	190,000	100	
13	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	0,03	0,03	-	568,800	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,04	0,04	-	410,300	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,03	0,03	-	356,320	100	
16	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,20	0,20	-	732,900	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,03	0,03	-	350,000	100	
18	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	0,05	0,05	-			
19	Hồ Bās Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	0,05	0,05	-			
20	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	8,00	332,700	Tự do	0,02	0,02	-	332,700	100	
21	Hồ BDong	Đắc Som	2,50	400,000	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	400,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắc Som	8,40	241,400	Tự do	-0,95	-1,40	0,45	184,000	76	MN tăng rất nhanh
23	Hồ Chum Ia	Đắc Som	3,00		Tự do	0,06	0,07	(0,01)			
24	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	7,80	84,000	Tự do	0,03	0,02	0,01	84,000	100	
25	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	8,10	165,120	Tự do	0,03	0,03	-	165,120	100	
26	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	8,00	691,000	Tự do	0,02	0,02	-	691,000	100	
27	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	8,30	169,340	Tự do	0,03	0,03	-	169,340	100	
28	Hồ Trắng Ba	Đắc Ha	4,50	270,000	Tự do	0,03	0,03	-	270,000	100	
29	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,08	0,10	(0,02)	594,800	100	
30	Hồ Đa Hang Lang	Đắc R'măng	3,50		Tự do	0,07	0,08	(0,01)			
VII Huyện Đắc RLấp				27.037,690					26.704,671	98,77	
1	Hồ Đắc RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,35	0,35	-	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,75	-0,75	-	1.124,158	93	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	0,25	0,25	-	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,60	-0,60	-	411,391	91	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đắc Cơn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,20	0,20	-	773,810	100	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ thôn 5)	Đắc Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,30	0,30	-	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	0,20	0,20	-	938,900	100	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	0,20	0,20	-	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,20	0,20	-	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,12	0,12	-	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	4,80	702,070	Tự do	0,20	0,20	-	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	6,90	745,000	Tự do	0,20	0,20	-	745,000	100	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	3,40	686,060	Tự do	0,10	0,10	-	686,060	100	
16	Hồ Đắc Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,25	0,25	-	264,480	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	0,10	0,10	-	289,400	100	
18	Hồ Đắc RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	0,30	0,30	-	764,350	100	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,15	0,15	-	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	0,20	0,20	-	916,700	100	
21	Hồ Sà Đa Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,40	0,40	-	350,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 31/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 29/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	0,20	0,20	-	408,100	100	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	422,000	Tự do	0,10	0,10	-	422,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	458,900	Tự do	0,25	0,25	-	458,900	100	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	0,20	0,20	-	538,988	99	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	0,25	0,25	-	418,100	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,10	0,10	-	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,15	0,15	-	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,30	0,30	-	494,000	100	
31	Hồ Đắk Krung	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	0,30	0,30	-	532,000	100	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-0,90	-0,90	-	162,49	92	
VIII Huyện Tuy Đức			-	13.566,020				-	13.566,020	100,00	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	0,19	0,19	-	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,32	0,36	(0,04)	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	0,07	0,07	-	1.049,000	100	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	4,70	313,300	Tự do	0,12	0,10	0,02	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	8,40	390,000	Tự do	0,10	0,10	-	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,30	0,30	-	709,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	Tự do	0,15	0,15	-	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	6,90	403,700	Tự do	0,14	0,10	0,04	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,12	0,15	(0,03)	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	3,90	728,400	Tự do	0,25	0,25	-	728,400	100	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tih	5,00	115,520	Tự do	0,20	0,20	-	115,520	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,18	0,18	-	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,21	0,20	0,01	460,800	100	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,19	0,19	-	460,800	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,21	0,20	0,01	562,500	100	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,20	0,20	-	335,800	100	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,13	0,15	(0,02)	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,15	0,15	-	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	650,000	Tự do	0,23	0,20	0,03	650,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	287,000	Tự do	0,22	0,22	-	287,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	311,000	Tự do	0,20	0,20	-	311,000	100	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	252,000	Tự do	0,18	0,18	-	252,000	100	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	0,10	0,10	-	1.230,700	100	
170	TỔNG CỘNG:			123.033,610					110.232,793	89,60	